Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8517.71.00

Mã HS	8517.71.00
Mô tả hàng hóa	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 / - Bộ phận: / - - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 11:36:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85177100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15359
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15359
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15359
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14668
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14609
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14609
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14609
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14609
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14609
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14609
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14663
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14663
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14663
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14663

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14663
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14663
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14664
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14664
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14664
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14664
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14664
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14664
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14667
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14615
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14623
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14623
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14623
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14623
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14623
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14623
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14654
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14654
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14654
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14654
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14654
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14654
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14709
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14709
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14709
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14709

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14709
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14709
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14686
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14686
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14686
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14686
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14686
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14686
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14686
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14686
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14686
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14686
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14686
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14686
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14701
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14701
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14701
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14701
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14701
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14701
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14700
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14700
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14700
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14700
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14700
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14693
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14693
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14693
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14693
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14693
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14693
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14693
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14688
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14688
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14688
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14688
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14688
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14688
RCEP B	2022	2022	0	B!D14688
RCEP B	2023	2023	0	B!E14688
RCEP B	2024	2024	0	B!F14688
RCEP B	2025	2025	0	B!G14688
RCEP B	2026	2026	0	B!H14688
RCEP B	2027	2027	0	B!I14688
RCEP C	2022	2022	0	C!D14688
RCEP C	2023	2023	0	C!E14688
RCEP C	2024	2024	0	C!F14688
RCEP C	2025	2025	0	C!G14688
RCEP C	2026	2026	0	C!H14688
RCEP C	2027	2027	0	C!I14688
RCEP D	2022	2022	0	D!D14687

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14687
RCEP D	2024	2024	0	D!F14687
RCEP D	2025	2025	0	D!G14687
RCEP D	2026	2026	0	D!H14687
RCEP D	2027	2027	0	D!I14687
RCEP E	2022	2022	0	E!D14691
RCEP E	2023	2023	0	E!E14691
RCEP E	2024	2024	0	E!F14691
RCEP E	2025	2025	0	E!G14691
RCEP E	2026	2026	0	E!H14691
RCEP E	2027	2027	0	E!I14691
RCEP F	2022	2022	0	F!D14688
RCEP F	2023	2023	0	F!E14688
RCEP F	2024	2024	0	F!F14688
RCEP F	2025	2025	0	F!G14688
RCEP F	2026	2026	0	F!H14688
RCEP F	2027	2027	0	F!I14688
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13673
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13673
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13673
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13673

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8517.71.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8517.71.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8517.71.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8517.71.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15359), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.